

DỰ THẢO DANH MỤC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGDĐT ngày 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
5114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Education and Teacher training	
511402	Đào tạo giáo viên	Teacher Training	
51140201	Giáo dục Mầm non	Preschool Teacher Training	
51140202	Giáo dục Tiểu học	Primary Teacher Training	
51140203	Giáo dục Đặc biệt	Special Education Teacher Training	
51140204	Giáo dục Công dân	Civics Education Teacher Training	
51140206	Giáo dục Thể chất		
51140207	Huấn luyện thể thao*		
51140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Defence - Security Education Teacher Training	
51140209	Sư phạm Toán học	Mathematics Teacher Training	
51140210	Sư phạm Tin học	Computing Teacher Training	
51140211	Sư phạm Vật lý	Physics Teacher Training	
51140212	Sư phạm Hoá học	Chemistry Teacher Training	
51140213	Sư phạm Sinh học	Biology Teacher Training	
51140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Industrial Technique Teacher Training	
51140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	Agricultural Technique Teacher Training	
51140216	Sư phạm Kinh tế gia đình		
51140217	Sư phạm Ngữ văn	Language Teacher Training	
51140218	Sư phạm Lịch sử	History Teacher Training	
51140219	Sư phạm Địa lý	Geography Teacher Training	
51140220	Sư phạm Công tác Đội thiếu niên Tiền phong HCM		
51140221	Sư phạm Âm nhạc	Music Teacher Training	
51140222	Sư phạm Mỹ thuật	Arts Teacher Training	
51140223	Sư phạm Tiếng Bahna	Bana Language Teacher Training	
51140224	Sư phạm Tiếng Êđê	Ede Language Teacher Training	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51140229	Sư phạm Tiếng M'nông	M'nong Language Teacher Training	
51140230	Sư phạm Tiếng Xêđăng	Xedang Language Teacher Training	
51140231	Sư phạm Tiếng Anh	English Language Teacher Training	
5121	Nghệ thuật	Art	
512101	Mỹ thuật	Fine Arts	
51210103	Hội hoạ	Painting	
51210104	Đồ hoạ	Graphics	
51210105	Điêu khắc	Sculpture	
51210107	Gốm	Pottery	
512102	Nghệ thuật trình diễn	Performing Arts	
51210203	Sáng tác âm nhạc	Music Composition	
51210204	Chỉ huy âm nhạc	Music Conducting	
51210205	Thanh nhạc	Vocal Music	
51210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây	Western Musical Instrument Performance	
51210208	Piano	Piano	
51210209	Nhạc Jazz	Jazz Music	
51210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	Traditional Musical Instrument Performance	
51210226	Diễn viên sân khấu kịch hát	Traditional Theatre Acting	
51210227	Đạo diễn sân khấu	Stage Directing	
51210234	Diễn viên kịch - điện ảnh	Film - Drama Acting	
51210236	Quay phim	Cinematography	
51210242	Diễn viên múa	Dancing Performance	
51210243	Biên đạo múa	Choreography	
51210244	Huấn luyện múa	Dance Training	
512103	Nghệ thuật nghe nhìn	Audiovisual Arts	
51210301	Nhiếp ảnh	Photography	
51210302	Công nghệ điện ảnh - truyền hình	Cinema - Television Technology	
51210303	Thiết kế âm thanh - ánh sáng	Sound - Lighting Design	
512104	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine Arts	
51210402	Thiết kế công nghiệp	Industrial Design	
51210403	Thiết kế đồ họa	Graphic Design	
51210404	Thiết kế thời trang	Fashion Design	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51210405	Thiết kế nội thất	Interior Design	
51210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	Theatre and Cinema Design	
5122	Nhân văn	Humanities	
512201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
51220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
51220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	Culture of Vietnamese Ethnic Minorities	
51220113	Việt Nam học	Vietnamese Studies	
512202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài	Foreign Languages and Cultures	
51220201	Tiếng Anh	English Language	
51220203	Tiếng Pháp	French Language	
51220204	Tiếng Trung Quốc	Chinese Language	
51220209	Tiếng Nhật	Japanese Language	
51220210	<i>Tiếng Hàn Quốc</i>	Korean Language	
51220221	<i>Tiếng Lào</i>		
51220222	<i>Tiếng Thái</i>		
51220223	<i>Tiếng Khơ me</i>		
512203	Nhân văn khác	Other human sciences	
51220342	Quản lý văn hoá	Cultural Management	
51220343	Quản lý thể dục thể thao*		
5132	Báo chí và thông tin	Media and Information	
513201	Báo chí và truyền thông	Journalism and Communication	
51320101	Báo chí	Journalism	
51320104	Truyền thông đa phương tiện	Multimedia	
51340406	Công nghệ truyền thông	Communication Technology	
513202	Thông tin - Thư viện	Library and Information Science	
51320202	Khoa học thư viện	Library Science	
513203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	Archives - Storage Science - Museology	
51320303	Lưu trữ học	Archives Science	
51320305	Bảo tàng học	Museology	
513204	Xuất bản - Phát hành	Publication - Distribution	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	Publication Business	
5134	Kinh doanh và quản lý	Business and Management	
513401	Kinh doanh	Business	
51340101	Quản trị kinh doanh	Business Administration	
51340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tourism and Travel Services Administration	
51340107	Quản trị khách sạn	Hotel Management	
51340109	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Restaurant Administration and Food Service	
51340115	Marketing	Marketing	
51340121	Kinh doanh thương mại	Commercial Business	
513402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Finance - Banking - Insurance	
51340201	Tài chính – Ngân hàng	Finance - Banking	
51340202	Bảo hiểm	Insurance	
513403	Kế toán – Kiểm toán	accounting - Auditing	
51340301	Kế toán	Accounting	
51340302	Kiểm toán	Auditing	
513404	Quản trị – Quản lý	Administration - Management	
51340404	Quản trị nhân lực	Human Resource Management	
51340405	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information System	
51340406	Quản trị văn phòng	Office Administration	
51340407	Thư ký văn phòng		
5138	Pháp luật	Laws	
513802	Dịch vụ pháp lý	Legal Consultation	
51380201	Dịch vụ pháp lý	Legal Consultation	
5142	Khoa học sự sống	Life Science	
514202	Sinh học ứng dụng	Applied biology	
51420201	Công nghệ sinh học	Biological Science	
51420203	Sinh học ứng dụng	Applied Biology	
5144	Khoa học tự nhiên	Natural Sciences	
514402	Khoa học trái đất	Earth Sciences	
51440221	Khí tượng học	Meteorology	
51440224	Thủy văn	Hydrography	
5146	Toán và thống kê	Mathematics and Statistics	
514602	Thống kê	Statistics	
51460201	Thống kê	Statistic	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
5148	Máy tính và công nghệ thông tin	Computer and Information Technology	
514801	Máy tính	Computer	
51480101	Khoa học máy tính	Computer Science	
51480102	Truyền thông và mạng máy tính	Computer Systems Networking and Communication	
51480104	Hệ thống thông tin	Computer Information Systems	
514802	Công nghệ thông tin	Information Technologies	
51480201	Công nghệ thông tin	Information Technology	
51480202	Tin học ứng dụng		
5151	Công nghệ kỹ thuật	Engineering Technologies	
515101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Architectural and Civil Engineering Technologies	
51510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc		
51510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Construction Engineering Technology	
51510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Civil Engineering Technology	
51510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	Transportation Engineering Technology	
51510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Building Material Engineering Technology	
515102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Mechanical Technology	
51510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Mechanical Engineering Technology	
51510202	Công nghệ chế tạo máy	Manufacturing Engineering Technology	
51510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Mechatronic and Electronic Engineering Technology	
51510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Automotive Engineering Technology	
51510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Thermal Engineering Technology	
515103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Electrical, Electronics and Telecommunication Technology	
51510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Electrical and Electronics Engineering Technology	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Electronic and Communication Engineering Technology	
51510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Control and Automation Engineering Technology	
51510304	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Computer Engineering Technology	
515104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Technology	
51510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	Chemical Technology	
51510402	Công nghệ vật liệu	Materials Technology	
51510405	Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	Engineering Technology of Water Resources	
51510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering Technology	
515105	Công nghệ sản xuất		
51510501	Công nghệ in		
<i>51510503</i>	<i>Công nghệ hàn</i>		
51510505	Bảo dưỡng công nghiệp		
515106	Quản lý công nghiệp	Industrial Management	
51510601	Quản lý công nghiệp	Industrial Management	
515109	Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa		
51515901	Công nghệ kỹ thuật địa chất		
51515902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa		
515110	Công nghệ kỹ thuật mỏ		
51511001	Công nghệ kỹ thuật mỏ		
51511002	Công nghệ tuyển khoáng		
5154	Sản xuất và chế biến	Manufacturing and Processing	
515401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	Food and Beverage Processing	
51540102	Công nghệ thực phẩm	Food Technology	
51540104	Công nghệ sau thu hoạch	Post-Harvest Technology	
51540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Aquatic Product Processing Technology	
515402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	Textile, Leather and Footwear Manufacturing and Processing	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51540202	Công nghệ sợi, dệt	Spinning, Weaving and Knitting Technology	
51540204	Công nghệ may	Garment Technology	
51540206	Công nghệ da giày	Leather and Footwear Technology	
515403	Sản xuất, chế biến khác	Other kinds of manufacturing and processing	
51540301	Công nghệ chế biến lâm sản	Technology of Forest Product	
51540302	Công nghệ giấy và bột giấy		
5158	Kiến trúc và xây dựng	Architecture and Civil Engineering	
515803	Quản lý xây dựng	Construction Management	
51580302	Quản lý xây dựng	Construction Management	
5162	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Agriculture, forestry and aquiculture	
516201	Nông nghiệp	agriculture	
51620102	Khuyến nông	Agriculture extension	
51620105	Chăn nuôi	Livestock Production	
51620110	Khoa học cây trồng	Srop Science	
51620112	Bảo vệ thực vật	Plabt Protection	
51620114	Kinh doanh nông nghiệp	Agriculture Business	
51620116	Phát triển nông thôn	Rural Development	
516202	Lâm nghiệp	Forestry	
51620201	Lâm nghiệp	Forestry	
51620205	Lâm sinh	Silviculture	
51620211	Quản lý tài nguyên rừng	Forestry Resource Management	
516203	Thủy sản	Aquaculture and Fisheries	
51620301	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture	
5164	Thú y	Veterinary Medicine	
516402	Dịch vụ thú y		
51640201	Dịch vụ thú y		
5172	Sức khỏe	Health	
52720201	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
517203	Dịch vụ y tế	Health services	
52720305	Y sinh học thể dục thể thao	Sport and physical exercises biomedicine	
51720330	Kỹ thuật y học	Medical radiologic technology	
51720332	Xét nghiệm y học	Medical tests	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	
51720333	Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng		
517205	Điều dưỡng, hộ sinh	Nursing, midwifery	
51720501	Điều dưỡng	Nursing	
51720502	Hộ sinh		
517206	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
51720602	Kỹ thuật phục hình răng	Dental prosthesis	
5176	Dịch vụ xã hội	Social services	
517601	Công tác xã hội	Social work	
51760101	Công tác xã hội	Social work	
51760102	Công tác thanh thiếu niên	Teenage work	
5181	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	Hotels, travelling, sports and individual services	
518105	Kinh tế gia đình	Family economics	
51810501	Kinh tế gia đình	Family economics	
5184	Dịch vụ vận tải	Transportation services	
518401	Khai thác vận tải	Transportation exploitation	
51840101	Khai thác vận tải	Transportation exploitation	
51840107	Điều khiển tàu biển		
51840108	Vận hành khai thác máy tàu		
5185	Môi trường và bảo vệ môi trường	Enviroment and environmental safety	
518501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường	Environmental control and protection	
51850103	Quản lý đất đai	Land management	
5186	An ninh, quốc phòng	Security, National Defence	
518601	An ninh và trật tự xã hội	Security and Social Order	
51860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn	Fire Prevention and Fighting and Victim rescue	
518602	Quân sự	Military	
51860206	Biên phòng	Border defence	
51860210	Chỉ huy tham mưu (Sửa thành Chỉ huy tham mưu lục quân)	Commanding and Consulting	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	

--	--	--	--

--	--	--	--

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	